

# HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN VÀ NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA BÒ CÁI LAI BRAHMAN PHỐI TINH BBB NUÔI TRONG NÔNG HỘ VÙNG NÚI: TRÀ PHÚ - TRÀ BỒNG - QUẢNG NGÃI

Lê Đức Thọ<sup>1</sup>, Đinh Văn Dũng<sup>1\*</sup>, Hoàng Hữu Tình<sup>1</sup>, Trần Ngọc Long<sup>1</sup>,  
Lê Đức Ngoan<sup>1</sup> và Nguyễn Xuân Bả<sup>1</sup>

Ngày nhận bài báo: 01/03/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 20/03/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 31/03/2022

## TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá hiện trạng chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của đàn bò cái Lai Brahman phối tinh bò BBB (Blanc-Blue-Belgium) nuôi trong nông hộ tại xã miền núi Trà Phú, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Đánh giá được thực hiện trên 30 hộ thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi thiết kế sẵn. Năng suất sinh sản được đánh giá qua 242 con bò mang thai đến khi đẻ, 208 bò phối lại thành công sau khi đẻ, khối lượng sơ sinh đánh giá thông qua cân 160 bê sơ sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bình quân mỗi hộ điều tra có 4,47 người với 63,3% là lao động chính, tổng diện tích đất trung bình 23,6 sào/hộ với 80,5% là đất lâm nghiệp, diện tích đất trồng có trung bình 1,77 sào/hộ. Quy mô đàn bò trung bình 3,0 con/hộ với hơn 90% quy mô từ 1-4 con, bò cái sinh sản chiếm 43,3% tổng đàn, giống bò Lai Brahman chiếm 43,3% và bò Lai BBB chiếm 45,6% tổng đàn. Phương thức nuôi chủ yếu là chăn thả có bổ sung thức ăn tại chuồng (83,3%), thụ tinh nhân tạo là phương thức phối giống được lựa chọn nhiều nhất (89,7%). Nguồn thức ăn cho bò chủ yếu là cỏ tự nhiên, cỏ trồng và rơm lúa. Thời gian mang thai của bò cái Lai Brahman khi phối tinh đực BBB trung bình 285,7 ngày, khoảng cách lứa đẻ trung bình 397,2 ngày, khối lượng sơ sinh của bê lai (BBB x Lai Brahman) đạt 27,9 kg/con.

**Từ khóa:** Chăn nuôi bò sinh sản, năng suất sinh sản, miền núi, bò lai, Trà Phú.

## ABSTRACT

**Current status of cows-calf production and reproductive performance of Brahman crossbred cows inseminated with Blanc-Blue-Belgium semen at smallholders in mountainous area: Tra Phu commune, Tra Bong district, Quangngai province**

The objectives of this study were to investigate the current status of cows-calf production and reproductive performance of Brahman crossbred cows with Blanc-Blue-Belgium (BBB) semen at small households in mountainous Tra Phu commune, Tra Bong district. Evaluation of the cows-calf production system was carried out on 30 households through interviews using questionnaires. Reproductive performance of cows was assessed on 242 pregnant to calving cows, 208 cows successfully mating after calving, birth weight of calf assessed by weighing 160 newborn calves. Results showed that, the average population of the surveyed households is 4.47 people with 63.3% as main labor, the average total land area is 23.6 sao/household with 80.5% is forestry land, the cultivated grass land is 1.77 sao/household. The average herd size is 3.0 head/household with more than 90% of the scale from 01 to 04 head/household, the cows account for 43.3% of the total herd, the Brahman crossbred cattle breeds 43.3% and the BBB crossbred cattle account for 45.6% of the total herd. The main raising method is grazing with feed supplement at the animal house (83.3%), artificial insemination is the most chosen in breeding method (89.7%). The main source of forage for cows is natural grass, cultivated grass and rice straw. The gestation period and calving interval of Brahman crossbred cows bred with BBB semen bull were 285.7 and 397.2 days, respectively. The birth weight of calves (BBB x Brahman crossbred cows) was 27.9 kg/head.

**Key words:** Cows-calf production system, reproductive productivity, mountainous area, crossbred cattle, Tra Phu.

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

\* Tác giả liên hệ: PGS.TS. Đinh Văn Dũng, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế. Điện thoại: 0986.939.906, Email: dinhvandung@huaf.edu.vn.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi bò là nghề truyền thống của người dân Quảng Ngãi nói chung và người dân ở xã Trà Phú nói riêng. Tính đến ngày 01/01/2021, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 278.655 con bò thịt, cao thứ hai khu vực Nam Trung bộ sau Bình Định (GSO, 2021). Tỷ lệ bò lai của tỉnh Quảng Ngãi hơn 72%, các giống bò lai trước đây chủ yếu là con lai giữa bò cái Lai Brahman (LBr) và bò đực Br (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019). Trong khoảng ba năm trở lại đây, các giống bò lai chuyên thịt như Charolais, Droughtmaster, Red Angus (RA) đã được nhập tinh vào và lai với bò cái nền, tạo ra các tổ hợp lai bước đầu cho thấy năng suất cao, không ảnh hưởng đến năng suất sinh sản của bò cái nền (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2021). Hiện nay, người dân Quảng Ngãi có xu hướng lựa chọn giống bò chuyên thịt Blance-Blue-Belgium (BBB) có nguồn gốc từ Vương quốc Bỉ, với đặc điểm nổi trội là bắp thịt to, nổi rõ, khối lượng (KL) lớn. Con lai giữa bò BBB và bò cái LBr bước đầu cho thấy KL lớn, sinh trưởng nhanh, dễ bán, được người chăn nuôi và thương lái ưa thích. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện đánh giá năng suất sinh sản của đàn bò cái nền phối với tinh BBB.

Trà Phú là một xã miền núi thuộc diện đặc biệt khó khăn của huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, cách trung tâm huyện Trà Bồng 7km về phía Đông, cách thành phố Quảng Ngãi 45km về phía Tây. Người dân chủ yếu sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất của các nông hộ chăn nuôi, năm 2019 sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi cho phép thực hiện dự án “*Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bền vững cho đoàn viên thanh niên và nông dân xã Trà Phú, huyện Trà Bồng*”. Trong đó, chăn nuôi bò là nội dung quan trọng nhằm nâng cao năng suất đàn bò hiện có của xã, theo nguyện vọng của người chăn nuôi, dự án đã sử dụng tinh bò BBB phối với đàn bò cái nền LBr nhằm tạo ra con lai có năng suất cao.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh

giá hiện trạng hệ thống nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của bò cái LBr phối tinh BBB nuôi trong điều kiện nông hộ ở xã miền núi Trà Phú, Trà Bồng của tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất giải pháp và chính sách phát triển chăn nuôi bò thịt ở xã Trà Phú nói riêng và toàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung.

## 2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng và địa điểm

Nghiên cứu hiện trạng chăn nuôi được thực hiện tại 30 hộ nuôi bò sinh sản và đánh giá năng suất sinh sản được thực hiện trên 242 con bò cái LBr, tại xã Trà Phú, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Xã Trà Phú cách trung tâm huyện Trà Bồng 7km về phía Đông, cách thành phố Quảng Ngãi 45km về phía Tây, là một xã miền núi đặc biệt khó khăn của huyện Trà Bồng.

### 2.2. Phương pháp

#### 2.2.1. Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản

Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ được thực hiện thông qua khảo sát 30 hộ chăn nuôi bò sinh sản tại xã Trà Phú, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Các hộ được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên danh sách các hộ nuôi bò tại xã. Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm: 1) nhóm chỉ tiêu về nguồn lực của nông hộ: tổng số nhân khẩu, số lao động chính, số lao động chính tham gia nuôi bò, tổng diện tích đất, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất trồng cỏ; 2) nhóm chỉ tiêu về đàn bò: quy mô đàn, cơ cấu tuổi và giống; 3) nhóm chỉ tiêu về quản lý chăm sóc: kỹ thuật chăm sóc, quản lý có áp dụng, phương thức nuôi, chuồng trại, phương thức phối giống; 4) nhóm chỉ tiêu về nuôi dưỡng: các loại thức ăn được sử dụng cho bò cái sinh sản. Các thông tin được thu thập bằng bảng hỏi được thiết kế sẵn và quan sát tại các nông hộ.

#### 2.2.2. Năng suất sinh sản của đàn bò cái

Nghiên cứu được thực hiện trên 242 con bò cái LBr phối giống thành công với tinh bò BBB (Blanc-Blue-Belgium), trong đó có 208 bò cái phối lại thành công sau khi đẻ, 160 bê sơ



sinh. Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm: thời gian mang thai (ngày), số liệu tinh/bò có chửa (liều), tỷ lệ bò sơ sinh còn sống đến 3 tháng tuổi (%), tỷ lệ bò mẹ đẻ khó (%), thời gian động dục lại sau đẻ (ngày), thời gian phối có chửa sau đẻ (ngày) và khoảng cách lứa đẻ (ngày), KLSS (kg). Các chỉ tiêu được xác định thông qua sổ sách ghi chép của dẫn tinh viên. Mỗi bò cái khi phối tinh được ghi chép vào sổ các thông tin về ngày phối, ngày đẻ, KLSS của bê, ngày động dục lại sau đẻ, ngày phối lại thành công. Thời gian nghiên cứu từ tháng 4/2020 đến tháng 02/2022.

**2.3. Xử lý số liệu**

Số liệu thu thập được nhập, quản lý và xử lý bằng phần mềm Excel (2016). Số liệu được thể hiện chủ yếu dưới dạng giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD), một số chỉ tiêu được thể hiện bằng giá trị phần trăm.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Đặc điểm nguồn lực của các hộ điều tra**

Kết quả đánh giá nguồn lực của nông hộ điều tra được thể hiện ở bảng 1 cho thấy trung bình tổng số nhân khẩu của các nông hộ là 4,47 người (ng), trong đó 63,3% là lao động chính, 1,05 lao động chính có tham gia nuôi bò. Kết quả nghiên cứu này là tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv (2019) ở huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Bả và ctv (2015) ở Phú Yên, tuy nhiên số nhân khẩu trong các nông hộ ở nghiên cứu này là thấp hơn các nông hộ nuôi bò sinh sản ở vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế (Nguyễn Minh Hoàn, 2021), cũng như các nông hộ nuôi bò ở Quảng Nam (Đình Văn Dũng và ctv, 2016). Nhìn chung, số nhân khẩu của các nông hộ nuôi bò trong nghiên cứu này là phù hợp cho một nông hộ có nuôi bò tại miền Trung (Dung và ctv, 2019).

Tổng diện tích đất của nông hộ là khá lớn, trung bình là 23,6 sào/hộ, trong đó 80,5% là đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp chiếm 20,6%. Điều này là phù hợp cho một xã miền Núi. Tuy vậy, điều đáng mừng là mặc dù ở

miền núi, xã đặc biệt khó khăn nhưng người chăn nuôi cũng đã để một phần diện tích đất nhất định (trung bình 1,77 sào/hộ) để trồng cỏ nuôi bò.

**Bảng 1. Nguồn lực các hộ nuôi bò (người, sào)**

Chỉ tiêu	Mean±SD	Min	Max
Số nhân khẩu, ng	4,47±0,28	2,0	6,0
Số lao động chính, ng	2,83±0,78	1,0	4,0
Lao động chính nuôi bò, ng	1,05±0,21	1,0	2,0
Tổng diện tích đất, sào	23,6±19,28	2,00	66,00
Diện tích nông nghiệp, sào	4,85±2,00	2,00	8,00
Diện tích lâm nghiệp, sào	19,00±19,00	0,00	60,00
Diện tích trồng cỏ, sào	1,77±1,90	0,00	6,00

**3.2. Quy mô đàn, cơ cấu tuổi và cơ cấu giống bò**

Trung bình mỗi hộ nuôi bò sinh sản tại xã Trà Phú có 3,0 con bò/hộ, với trên 90% là quy mô 1-4 con, tỷ lệ hộ nuôi trên 4 con rất ít (Bảng 2). Đây là quy mô nhỏ phổ biến ở vùng miền Núi với đặc điểm là đất nông nghiệp ít, đất đồi núi nhiều nhưng không phải quá thuận lợi để có thể chăn thả bò. So với quy mô chăn nuôi bò sinh sản ở một số vùng như huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019), tỉnh Phú Yên (Nguyễn Xuân Bả và ctv, 2015), vùng đồng Bằng của tỉnh Thừa Thiên Huế (Nguyễn Minh Hoàn, 2021), thì quy mô đàn bò trong nghiên cứu này là thấp hơn. Đồng thời cũng thấp hơn so với trung bình chung về quy mô đàn bò trong nông hộ ở miền Trung Việt Nam theo nghiên cứu của Dung và ctv (2019). Điều này có thể do địa bàn nghiên cứu là xã miền Núi, nhưng lại là xã đặc biệt khó khăn nên người dân không có nhiều nguồn lực để có thể chăn nuôi bò nhiều hơn.

Trong tổng đàn bò của nông hộ, bò mẹ sinh sản chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là bê dưới 6 tháng tuổi, tỷ lệ bò giảm dần ở các độ tuổi cao hơn (Bảng 2). Cơ cấu tuổi bò của nông hộ tại địa bàn nghiên cứu là phù hợp với cơ cấu tuổi đàn bò trong nông hộ hiện nay tại miền Trung (Dung và ctv, 2019), điển hình của hệ thống chăn nuôi bò sinh sản. Trong hệ thống nuôi bò sinh sản, bê được sinh ra và bán trong độ tuổi 6-12 tháng, trong đó chủ yếu là bán lúc 6 tháng tuổi, qua khảo sát ở nghiên

## CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

cứu này, có tới hơn 85% hộ là bán bê lúc 6 tháng tuổi. Trong cơ cấu giống, bò LBr và bò lai BBB chiếm tỷ lệ nhiều nhất (Bảng 2), trong đó bò LBr chủ yếu là để sinh sản, bò lai BBB chủ yếu là bò con sinh ra, các bò lai khác như lai Droughtmaster, lai RA chiếm tỷ lệ thấp. Đây cũng là thực trạng chung trong chăn nuôi bò ở Quảng Ngãi hiện nay, hầu hết người chăn nuôi đều lựa chọn tinh bò BBB để phối với đàn bò cái nền, tạo ra con lai được cho là năng suất cao và dễ bán.

**Bảng 2. Quy mô, tuổi, giống bò ở các hộ điều tra**

Nhóm chỉ tiêu	Mean±SD	Tỷ lệ (%)
Quy mô (bò/hộ)	3,00±1,49	
Tỷ lệ theo quy mô đàn	1-2	40,0
	3-4	53,3
	>4	6,7
Cơ cấu tuổi đàn bò	Bò cái sinh sản	43,3
	Bê <6 tháng tuổi	28,9
	Bê 6-12 tháng tuổi	12,2
	Bò >2-18 tháng tuổi	7,8
	Bò >18 tháng tuổi	7,8
Cơ cấu giống bò	Lai Brahman	43,3
	Lai BBB	45,6
	Lai khác	11,1

### 3.3. Hoạt động chăm sóc, quản lý, phương thức nuôi bò sinh sản và chuồng trại

Nhìn chung, các hộ nuôi bò trong nghiên cứu này đã thực hiện nhiều biện pháp chăm sóc đàn bò sinh sản, trong đó 100% hộ cho bò uống nước tại chuồng, ghi chép phối giống, theo dõi động dục của bò cái và tiêm phòng vaccin cho bò (Bảng 3). Các biện pháp chăm sóc khác cũng có thực hiện nhưng tỷ lệ hộ thực hiện thấp hơn như tách bò sắp sinh, đỡ đẻ cho bò, bổ sung khoáng và vitamin cho bò. Đây cũng là những giải pháp mà nông hộ chăn nuôi bò ở miền Trung thường thực hiện trong chăn nuôi bò thịt nói chung và bò sinh sản nói riêng (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019; Nguyễn Minh Hoàn, 2021; Nguyễn Xuân Bả và ctv, 2015). Trong các biện pháp chăm sóc bò sinh sản, việc cai sữa sớm cho bò con là việc hết sức quan trọng, tuy nhiên tỷ lệ hộ áp dụng biện pháp này vẫn còn ít (33,3%). Đây là vấn đề cần thiết phải cải thiện trong thời gian tới.

**Bảng 3. Chăm sóc, phương thức nuôi và chuồng trại**

Nhóm chỉ tiêu và chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	
Chăm sóc	Tiêm vaccin	100,0
	Uống nước tại chuồng	100,0
	Ghi chép phối giống	100,0
	Tách bò sắp sinh	66,7
	Đỡ đẻ	73,3
	Tẩy giun sán	90,0
	Theo dõi động dục	100,0
	Cai sữa sớm cho bò	33,3
	Bổ sung khoáng	40,0
	Bổ sung vitamin	36,7
Quản lý đàn bò sinh sản	Nhốt chung các loại bò	16,7
	Nhốt riêng khi mang thai	83,3
	Nhốt riêng khi nuôi con	83,3
Phương thức chăn nuôi	Nhốt riêng	83,3
	Chăn thả có bổ sung TA	83,3
Chuồng trại	Nuôi nhốt	16,7
	Kiên cố	26,7
	Bán kiên cố	63,3
Phương thức phối giống	Tạm bợ	10,0
	Thụ tinh nhân tạo	89,7
	Nhảy trực tiếp	10,3

Trong quản lý đàn bò sinh sản, bò sinh sản chủ yếu là nhốt riêng (Bảng 3). Lý do tại các hộ khảo sát có quy mô đàn bò ít, cơ cấu đàn bò chủ yếu là bò mẹ và bê dưới 6 tháng đang theo mẹ. Mỗi hộ thường đều có ô chuồng để nhốt mỗi bò mẹ một ô. Chỉ ít hộ (16,7%) không có chuồng riêng để nhốt bò mẹ mà nhốt cả đàn bò trong một ô. So với các hộ nuôi bò sinh sản ở vùng đồng Bằng tỉnh Thừa Thiên Huế (Nguyễn Minh Hoàn, 2021) thì tỷ lệ hộ nhốt riêng bò trong nghiên cứu này là cao hơn. Phương thức chăn nuôi bò sinh sản tại các hộ chủ yếu là chăn thả có bổ sung thức ăn (TA), tỷ lệ hộ nuôi nhốt bò còn ít. Đây cũng là đặc điểm chung của các hộ chăn nuôi ở miền núi có điều kiện chăn thả, tuy nhiên các hộ đã biết sử dụng TA bổ sung tại chuồng khi chăn thả trở về. Thức ăn bổ sung chủ yếu là cỏ tự nhiên hoặc cỏ trồng, một ít hộ sử dụng thêm TA tinh. Không có hộ nào chăn thả theo hình thức thả rong, không bổ sung TA. Hầu hết các hộ đều sử dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo để phối giống cho bò mẹ với 89,7% số bò mẹ được phối giống bằng phương pháp này (Bảng 3). Kết quả nghiên cứu này tương



đương với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv (2019) tại huyện Sơn Tịnh của tỉnh Quảng Ngãi. Điều này cho thấy, thụ tinh nhân tạo bò của tỉnh Quảng Ngãi đã phát triển tốt, không chỉ ở đồng bằng mà còn cả ở vùng miền núi. Chuồng trại của đàn bò chủ yếu là kiên cố và bán kiên cố với nền xi măng, mái tôn, khung bằng thân gỗ. Điều này cho thấy, người chăn nuôi ở vùng nghiên cứu đã biết quan tâm đến đàn bò.

### 3.4. Nguồn thức ăn

Cũng như các nông hộ nuôi bò khác ở miền Trung, thức ăn cho bò ở các hộ tại xã Trà Phú chủ yếu cũng là cỏ tự nhiên, cắt thêm cỏ trồng và rom lúa (Bảng 4). Đây là những loại TA phổ biến trong chăn nuôi bò ở miền Trung Việt Nam (Nguyễn Xuân Bả và ctv, 2015; Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019; Dung và ctv, 2019; Nguyễn Minh Hoàn, 2021). Các loại thức ăn bổ sung khác chủ yếu là thức ăn tinh như cám gạo, TA công nghiệp hỗn hợp hoặc bã bia. Tuy nhiên, số lượng hộ sử dụng chưa nhiều (63,3%).

**Bảng 4. Nguồn thức ăn nuôi bò ở các hộ điều tra**

Các loại thức ăn	Tỷ lệ hộ sử dụng (%)
Cắt cỏ tự nhiên	100,0
Thức ăn tinh bổ sung	63,3
Cắt cỏ trồng	93,3
Rom	100,0

### 3.5. Năng suất sinh sản của đàn bò cái

Kết quả đánh giá năng suất sinh sản của bò cái LBr phối tinh bò BBB được thể hiện ở bảng 5 cho thấy, thời gian (TG) mang thai trung bình 285,7 ngày, TG động dục lại và phối giống thành công sau đẻ trung bình 112,5 ngày. Khoảng cách lứa đẻ là 399,2 ngày. Năng suất sinh sản của bò cái LBr phối tinh BBB trong nghiên cứu này là tương đương với năng suất sinh sản của bò cái LBr phối tinh bò chuyên thịt Charolais, Droughtmaster và RA tại Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2021). Tuy vậy, TG mang thai dài hơn so với bò Lai Sind khi phối tinh bò thịt Charolais, Droughtmaster, Br dao động 276-282 ngày (Phạm Văn Quyến và ctv, 2017). Trong thực tiễn, có nhiều quan

tâm về việc đẻ khó ở bò mẹ nếu phối với tinh bò BBB, tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ đẻ khó chỉ là 2,07%, tương đương với tỷ lệ đẻ khó của bò LBr khi phối tinh các bò chuyên thịt khác như Charolais, Droughtmaster và RA tại Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2021). Điều này có thể do khi phối tinh các đực tinh viên đã lựa chọn các bò mẹ có KL cao để phối với tinh bò BBB nhằm tránh đẻ khó. Ngoài ra, trong thực tiễn đàn bò cái nền của các nông hộ ở Trà Phú có thể trạng tốt, hoàn toàn có thể phối với các giống bò lai chuyên thịt trong đó có BBB.

**Bảng 5. Năng suất sinh sản bò cái phối tinh BBB**

Chỉ tiêu	n	Mean±SD
TG mang thai, ngày	242	285,7±4,91
Số liểu tinh/bò có chửa, liểu	320	1,32
Tỷ lệ bò đẻ khó, %	242	2,07
Khối lượng sơ sinh, kg	160	27,9±4,12
TG động dục lại sau đẻ, ngày	208	109,6±41,92
TG phối chửa lại sau đẻ, ngày	208	112,5±45,45
Khoảng cách lứa đẻ, ngày	208	397,2±43,41

Số liểu tinh/bò có chửa đạt 1,32 liểu, cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv (2021) về số liểu tinh/bò có chửa khi phối tinh bò Charolais, Droughtmaster và RA với cái LBr (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2021), đồng thời cũng cao hơn khi phối tinh bò Br với bò cái LBr cùng nuôi tại tỉnh Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019). Khối lượng sơ sinh của bê trung bình đạt 27,9kg (Bảng 5), KLSS tương đương với con lai giữa bò cái LBr phối với tinh Charolais nuôi ở huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng cao hơn bê lai giữa bò cái LBr phối tinh bò Droughtmaster hoặc RA (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2021). Khối lượng sơ sinh của bê ở nghiên cứu này cao hơn so với các tổ hợp lai (RAXLBr), (Droughtmaster x LBr) nuôi tại An Giang (Phí Như Liễu và ctv, 2017). Đồng thời cũng cao hơn tổ hợp lai (RAXBr) cũng như Droughtmaster thuần nuôi ở Thành phố Hồ Chí Minh (Nguyễn Thanh Hải và ctv, 2019).

## 4. KẾT LUẬN

Các nông hộ nuôi bò ở Trà Phú có nguồn lực về nhân lực và đất đai để phát triển chăn

nuôi bò. Quy mô đàn bò nhỏ: 3 con/hộ (1-4 con), các nông hộ đã chăm sóc bò tốt. Thức ăn cho bò không có gì khác biệt so với các địa phương khác, chủ yếu là cỏ tự nhiên, cỏ trồng và rơm lúa. Phương thức chăn nuôi chủ yếu là chăn thả có bổ sung TA tại chuồng (83,3%). Có 89,7% bò cái của nông hộ được phối giống bằng phương thức thụ tinh nhân tạo.

Năng suất sinh sản của đàn bò cái LBR phối tinh bò BBB là khá tốt, khoảng cách lứa đẻ trung bình là 397,2 ngày, số liệu tinh phối thành công 1,32 liều/cái có chửa. Khối lượng sơ sinh của bê đạt trung bình 27,9 kg/con.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Bà, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai, Trần Thanh Hải, Rowan S., David P. và Jeff C. (2015). Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Tạp chí NN&PTNT. 21: 107-19.
2. Dung D.V., H. Roubik, L.D. Ngoan, L.D. Phung and N.X. Ba (2019). Characterization of smallholder beef cattle production system in Central Vietnam - revealing performance, trends, constraints, and future development. *Tro. Anim. Sci. J.*, 42(3): 253-60.
3. Đinh Văn Dũng, Lê Đức Ngoan, Lê Đình Phùng và Nguyễn Hữu Cường (2016). Ước tính hệ số phát thái khí mêtan từ đường tiêu hóa của bò thịt ở các hệ thống chăn nuôi bò tại tỉnh Quảng Nam. Tạp chí KH Đại học Huế, 126(3A): 189-99.
4. Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019). Khả năng sinh trưởng của bê lai  $F_1$ (BBB x Droughtmaster), Droughtmaster thuần,  $F_1$ (Angus x Brahman) và Brahman thuần giai đoạn sơ sinh đến 4 tháng tuổi. Kỷ yếu HNKH Chăn nuôi-Thú y toàn quốc năm 2019. NXB Nông Nghiệp. Trang 465-69.
5. Nguyễn Minh Hoàn (2021). Hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của bò cái nuôi trong nông hộ tại vùng đồng Bằng tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 266: 26-34.
6. GSO (2021). Niên giám Thống kê. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
7. Phí Như Liễu, Nguyễn Văn Tiến và Hoàng Thị Ngân (2017). Kết quả lai tạo và nuôi dưỡng bê lai hướng thịt tại An Giang. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 76: 91-00.
8. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng và Nguyễn Xuân Bà (2019). Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của đàn bò cái lai Brahman trong nông hộ huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí KH Đại học Huế. 128(3D): 95-06.
9. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng và Lê Đình Phùng (2021). Hiện trạng nuôi dưỡng và năng suất sinh sản của bò cái Lai Brahman khi phối tinh Charolais, Droughtmaster và Red Angus nuôi trong nông hộ tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí KHNN Việt Nam. 19(1): 42-49.
10. Phạm Văn Quyến, Phí Như Liễu và Đinh Văn Cải (2017). Kết quả nghiên cứu nhân thuần và lai tạo bò thịt tại trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi gia súc lớn. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 76: 9-20.

## GIẢI PHÁP CAN THIỆP SẢN KHOA VÀ SỬ DỤNG LIỆU PHÁP KẾT HỢP HORMONE ĐỐI VỚI BÒ CÁI SINH SẢN HƯỚNG THỊT GIEO TINH NHIỀU LẦN KHÔNG ĐẬU THAI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ ĐÔNG NAM BỘ

Phạm Văn Quyến<sup>1\*</sup>, Nguyễn Văn Tiến<sup>1</sup>, Giang Vi Sal<sup>1</sup>, Hoàng Thị Ngân<sup>1</sup>, Bùi Ngọc Hùng<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thủy<sup>1</sup>, Lê Việt Bảo<sup>2</sup>, Lê Minh Trí<sup>2</sup> và Bùi Thanh Điền<sup>3</sup>

Ngày nhận bài báo: 02/12/2021 - Ngày nhận bài phản biện: 27/12/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 24/02/2022

### TÓM TẮT

Thí nghiệm (TN) được tiến hành tại các nông hộ, trang trại tại TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ trong thời gian từ tháng 1/2020 đến tháng 10/2021 trên đàn bò cái sinh sản hướng thịt gieo tinh nhiều lần không đậu thai. Thí nghiệm sử dụng *Prostaglandin nhóm PGF<sub>2a</sub>* (chế phẩm *Ovuprost*), *GnRH* (chế phẩm *Ovurelin*), *Progesteron* (vòng CIDR), *Lugol*, *Oxytetracycline 10%* để nâng cao

<sup>1</sup> Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn

<sup>2</sup> Chi cục Chăn nuôi Thú y TP. Hồ Chí Minh

<sup>3</sup> Công ty TNHH MTV Bò sữa TP. Hồ Chí Minh

\* Tác giả liên hệ: TS. Phạm Văn Quyến, GD Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn; Điện thoại: 0913951554; email: phamvanquyen52018@gmail.com